

20 CÂU HỎI ÔN THI MÔN TRIẾT HỌC CÓ LỜI GIẢI

Câu 1: Trình bày đối tượng và đặc điểm của triết học Mác – Lênin. Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với thực tiễn xã hội và nhận thức khoa học?

1. Đối tượng của triết học Mác- Lênin:

Các quan điểm trước Mác xác định đối tượng chưa đúng đắn, triết học Mác xác định: Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác –Lênin là Nghiên cứu những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội và tư duy. Vai trò của con người đối với thế giới trên cơ sở giải quyết khoa học vấn đề cơ bản của triết học.

2. Đặc điểm của triết học Mác-Lênin:

Triết học Mác-Lênin là một học thuyết khoa học và tiến bộ, nó mang trong mình 3 đặc điểm chính sau:

* Thống nhất giữa tính Đảng và tính khoa học:

+ Tính đảng của triết học Mác-Lênin: Lập trường CNDV biện chứng, đấu tranh kiên quyết chống CNDT, siêu hình, bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, bảo vệ và mang lại lợi ích cho giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động.

+ Tính khoa học của triết học Mác-Lênin (TH MLN): phản ánh đúng đắn hệ thống các quy luật vận động và phát triển của thế giới.

+ Vì sao có sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học trong TH MLN: Do mục tiêu lý tưởng chiến đấu, lợi ích giai cấp vô sản phù hợp tiến trình khách quan của lịch sử.

* Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn:

+ Gắn nhận thức thế giới với cải tạo thế giới là nguyên tắc cơ bản của triết học Mác: triết học MLN ra đời từ nhu cầu thực tiễn, nhu cầu của phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng lao động. Nó trở thành vũ khí lý luận của giai cấp vô sản...

+ Thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn mà phát triển triết học. Triết học lại trở lại chỉ đạo, hướng dẫn cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản mà bổ sung và phát triển, mà làm tròn sứ mệnh của mình.

+ Chỉ có thông qua hoạt động thực tiễn thì triết học MLN mới trở thành sức mạnh vật chất, mới phát triển và đổi mới không ngừng.

* Tính sáng tạo của TH MLN:

+ Sáng tạo là bản chất của triết học Mác: những nguyên lý, quy luật phổ biến khi vận dụng vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể phải đúng đắn, sáng tạo.

+ Hiện thực khách quan không ngừng vận động và biến đổi, tư duy và ý thức phản ánh chúng cũng không ngừng bổ sung và phát triển. Triết học với tư cách là một khoa học cũng không ngừng được bổ sung, phát triển và vận dụng một cách sáng tạo, sao cho phù hợp với từng hoàn cảnh.

+ Tính sáng tạo của TH MLN đòi hỏi chúng ta phải nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của từng nguyên lý và vận dụng nó trên quan điểm thực tiễn, lịch sử, cụ thể. Nghĩa là phải xuất phát từ khách quan, đúng thực tiễn sinh động làm cơ sở cho nhận thức và vận dụng lý luận.

3. Vai trò của TH MLN đối với thực tiễn XH và sự phát triển KH

- Là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận trong nhận thức và cải tạo thế giới của giai cấp vô sản là kim chỉ nam cho hoạt động thực tiễn của các Đảng cộng sản:

+ Nó cung cấp hệ thống tri thức khoa học về thế giới

+ Trang bị phương pháp luận khoa học

+ Là cơ sở để hình thành niềm tin khoa học và những phẩm chất cao quý của người cách mạng.

- Trang bị cho các ngành khoa học khác thế giới quan và phương pháp luận khoa học đi sâu khám phá bản chất và quy luật của sự vật, hiện tượng.

+ Nó đóng vai trò dẫn đường cho nghiên cứu khoa học

+ Nó giải quyết những vấn đề TH trong quá trình nghiên cứu

+ Là cơ sở khoa học chống lại ảnh hưởng của CNDT, hệ tư tưởng tư sản xuyên tạc những phát minh khoa học.

Câu 2: Phân tích mối quan hệ giữa triết học và khoa học tự nhiên? Rút ra ý nghĩa của vấn đề này đối với người làm công tác khoa học?

1. Phân tích mối quan hệ giữa triết học và KH tự nhiên:

Giữa triết học và KH tự nhiên có mối quan hệ hữu cơ, gắn bó mật thiết, bổ sung lẫn nhau. Dựa trên những cơ sở sau đây:

- Dựa trên tính thống nhất vật chất của thế giới: Sau khi Lô-mô-nô-xốp phát minh ra định luật bảo toàn năng lượng, việc đó mang lại cho chúng ta nhận thức rằng, mặc dù thế giới vật chất là hết sức đa dạng và phong phú, muôn màu muôn vẻ, nhưng không phải chúng không có liên hệ gì với nhau, chúng chỉ là những cách biểu hiện khác nhau mà thôi. Cho đến các ngành khoa học tự nhiên khác phát triển cũng mang lại những nhận thức đúng đắn của triết học, như học thuyết tiến hoá của Đác-uyn, thuyết hệ mặt trời của Can-tơ... Ngược lại, triết học đóng vai trò là người định hướng, dẫn đường cho các ngành khoa học khác (trang bị thế giới quan và phương pháp luận).

- Quan hệ giữa cái chung và cái riêng: nếu nói về phạm trù cái chung và cái riêng thì trong mối quan hệ này, triết học đóng vai trò là cái chung, cái tổng quát, còn khoa học tự nhiên đóng vai trò như là cái riêng lẻ, cái bộ phận: khoa học tự nhiên (cái riêng) và triết học (cái chung) đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng và thông qua cái riêng để biểu hiện sự tồn tại của mình. Còn cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, nghĩa là không có khoa học tồn tại một cách đơn thuần mà để phục vụ cuộc sống nhận thức và cải tạo thế giới đó chính là quan điểm mục đích của triết học. Ngược lại, sẽ không có triết học nếu như khoa học tự nhiên không tồn tại và phát triển.

- Thực tiễn phát triển của khoa học và triết học trong quá trình lịch sử thời gian qua đã chứng minh được mối quan hệ mật thiết giữa triết học và khoa học tự nhiên: khoa học tự nhiên là cơ sở của sự phát triển triết học, khoa học tự nhiên càng phát triển thì trình độ nhận thức thế giới càng cao. Ngược lại, triết học trang bị thế giới quan và phương pháp luận để định hướng khoa học tự nhiên trong việc nhận thức và cải tạo thế giới.

2. Vai trò của triết học duy vật biện chứng đối với KHTN:

Triết học duy vật biện chứng đóng vai trò rất to lớn đối với KHTN, cụ thể:

- Trang bị thế giới quan và phương pháp luận dẫn đường chỉ lối cho sự phát triển của KHTN (đã phân tích ở trên).

- Đưa ra những dự báo thúc đẩy KH phát triển: tức là căn cứ vào tình hình thực tiễn và xu hướng phát triển của thời đại, dựa trên những yêu cầu đặt ra của thực tiễn, triết học sẽ đưa ra những dự báo đặt ra yêu cầu để thúc đẩy KH phát triển.

- Làm cho KHTN phát triển một cách chủ động tự giác: là cho nhu cầu khám phá, chinh phục các đỉnh cao của khoa học, của tri thức thực sự trở thành một nhu cầu nội tại của bản thân KHTN.

3. Ý nghĩa của việc nắm vững mối quan hệ giữa triết học và KHTN:

- Nắm vững bản chất tiến bộ, cách mạng và khoa học của các nguyên lý triết học, từ đó xây dựng cho mình thế giới quan duy vật và phương pháp luận duy vật biện chứng trong nhận thức và hành động.

- Nhận rõ vai trò của triết học đối với mọi giai đoạn của quá trình nghiên cứu khoa học (Xuất phát từ việc chọn đề tài, chọn phương pháp nghiên cứu, đánh giá kết quả,...). Điều này rất quan trọng đối với những người làm công tác nghiên cứu khoa học và nhất là các học viên- sinh viên đang bước đầu làm quen với công tác nghiên cứu khoa học.

- Từ việc nắm vững mối quan hệ này sẽ tiến hành hợp tác chặt chẽ giữa các ngành khoa học, giữa KHTN với triết học.

- Nhận thấy được CNDV biện chứng là công cụ nhận thức vĩ đại. Đúng vậy, sau khi nghiên cứu triết học mỗi chúng ta đều cảm thấy mình chững chạc hơn trong suy nghĩ và chín chắn hơn trong hành động. Không những thế khả năng trình bày, diễn giải vấn đề cũng như năng lực hành động của mỗi người đều được nâng lên tầm cao mới. Khi nghe và tiếp xúc với bất cứ vấn đề gì chúng ta đều có cái nhìn khách quan, thực tế và có suy xét, chính kiến của mình, thấy được cái đúng, cái sai, cái hay, cái dở... Nói tóm lại, giúp ta có một tư duy toàn diện, sắc bén và phát triển sự hợp tác trong mối quan hệ của triết học với các ngành khoa học khác...

Câu 3: Vì sao triết học Mác là một học thuyết phát triển. Vận dụng vấn đề này vào hoạt động thực tiễn và phê phán các quan điểm sai trái.

* Triết học Mác-Lê Nin là một LL phát triển vì:

- Sự ra đời của PBC là sự kế thừa của PBC trong lịch sử, sự tổng kết lịch sử xã hội, trình độ khoa học vì vậy nó bị giới hạn bởi những tiền đề đó, cho nên sự phát triển của khoa học tất yếu đặt ra và đòi hỏi bản thân nó không ngừng bổ sung và phát triển.

- Quá trình phát triển của PBC cũng chứng minh PBC là một lý luận phát triển từ PBC duy vật thời cổ đại, PBC duy tâm của Hê ghen, PBC duy vật của Mác.

- Lê nin là người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà lịch sử giao phó là bảo vệ nguyên lý của PBC và bổ sung vào PBC trong thời đại mới: Mọi nguyên lý của PBC đều lấy thực tiễn làm căn cứ cuối cùng, mà thực tiễn lại luôn luôn vận động, biến đổi, phát triển không ngừng.

* Vận dụng nguyên lý này phê phán các quan điểm đối lập:

- Phải nắm vững cho được bản chất cá mạng, tinh hoa của PBC để vận dụng linh hoạt sáng tạo vào những điều kiện cụ thể, hoàn cảnh, nhiệm vụ, cương vị cụ thể.

- Phải không ngừng học tập, không ngừng bổ sung và phát triển các nội dung của PBC.

- Vận dụng PBC phải vận dụng trong một chỉnh thể hệ thống quan điểm chặt chẽ với nhau, chống phương pháp siêu hình bảo thủ, sơ cứng, giáo điều, xem PBC như là một chìa khóa vạn năng, những nguyên lý tuyệt đối bất biến, chống những nguyên lý phủ nhận, cắt xén, xuyên tạc các nguyên lý của PBC.

- Chống quan điểm phủ nhận tính phổ biến của triết học Mác, phủ nhận tính khoa học của triết học Mác cho rằng triết học Mác là sản phẩm cá nhân, không phản ánh đúng hiện thực KQ, triết học Mác chỉ đúng cho thời kỳ tự do cạnh tranh, còn ngày nay khi mà nền kinh tế tri thức ra đời thì không còn phù hợp và không đúng nữa.

Câu 4: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin. Ý nghĩa khoa học của định nghĩa?

1. Định nghĩa vật chất của Lênin:

Phạm trù vật chất là một trong những phạm trù cơ bản, nền tảng của CNDV, nó chứa đựng nội dung thế giới quan và phương pháp luận rất khái quát và sâu sắc.

Trong các học thuyết học trước Mác có nhiều quan điểm khác nhau về phạm trù này... Các nhà duy vật cổ đại quan niệm vật chất mang tính trực quan cảm tính và vì thế họ đã đồng nhất vật chất với những vật thể cụ thể, coi đó là cơ sở đầu tiên của sự tồn tại. Hoặc các nhà triết học và khoa học tự nhiên do không hiểu phép biện chứng duy vật đã đồng nhất vật chất với nguyên tử hoặc vật chất với khối lượng - một thuộc tính phổ biến của các vật thể.

Nhưng đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, vật lý học đã có những phát minh rất quan trọng đem lại cho con người những hiểu biết mới và sâu sắc về cấu trúc của thế giới vật chất, (như phát hiện ra tia Rơn-ghen, hiện tượng phóng xạ, tìm ra điện tử,...). Chính các phát minh quan trọng này bị các nhà triết học duy tâm lợi dụng để cho rằng “Vật chất tiêu tan mất” và như thế toàn bộ nền tảng của CNDV sụp đổ hoàn toàn.

Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên và phê phán CNDT, Lê-nin đã đưa ra một định nghĩa toàn diện, sâu sắc và khoa học về phạm trù vật chất: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta sao chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

2. Phân tích định nghĩa vật chất của Lê-nin:

Khi nghiên cứu định nghĩa vật chất của Lê-nin chúng ta cần phải hiểu và nắm được 3 ý cơ bản sau:

- Vật chất là một phạm trù triết học: khi định nghĩa vật chất Lê-nin đòi hỏi cần phải phân biệt vật chất với tính cách là một phạm trù triết học với các khái niệm của KHTN về các đối tượng, sự vật cụ thể ở các trình độ kết cấu và tổ chức khác nhau và các thuộc tính khác nhau tương ứng của chúng. Vật chất ở đây được hiểu với nghĩa là một phạm trù rộng nhất trong hệ thống các phạm trù.

- Trong định nghĩa chúng ta cũng nhận thấy có hai mặt của một thuộc tính mà Lê-nin gọi là “đặc tính” duy nhất của vật chất đó là:

+ Vật chất là “thực tại khách quan đem lại cho con người trong cảm giác... và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”. Như vậy, chúng ta hiểu vật chất là thực tại khách quan, là tất cả những gì tồn tại bên ngoài và không lệ thuộc vào cảm giác, ý thức của con người. Tất cả những gì tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức, với cảm giác, và đem lại cho chúng ta trong cảm giác, trong ý thức đều là vật chất. Thuộc tính này đã thể hiện lập trường của CNDV: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc khách quan của cảm giác, ý thức; cảm giác, ý thức của con người là sự phản ánh hiện thực khách quan.

+ Thực tại khách quan này con người có thể nhận thức được.

Tóm lại: Định nghĩa vật chất của Lê-nin đã bao quát cả hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của CNDV biện chứng. Đây là định nghĩa đầy đủ nhất, toàn diện nhất, sâu sắc nhất và rộng nhất về vật chất. (3 điểm)

3. Ý nghĩa khoa học và cách mạng của định nghĩa:

Định nghĩa vật chất của Lê-nin có ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận sâu sắc đối với nhận thức khoa học và thực tiễn, vì:

- Nó đã giải đáp một cách đầy đủ, khoa học hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học dựa trên quan điểm của CNDV biện chứng.

- Chống lại các quan điểm sai trái của CNDT khách quan và chủ quan, khắc phục được các thiếu sót của CNDV siêu hình quy vật chất vào vật thể cụ thể. Chống lại thuyết “bất khả tri luận” phủ nhận khả năng nhận thức của con người.

- Định nghĩa đó đã làm rõ tính khái quát, tính phổ biến của phạm trù vật chất, bao quát cả dạng vật chất trong xã hội đó là tồn tại xã hội, tồn tại bên ngoài không phụ thuộc vào ý thức xã hội. Khẳng định sự đúng đắn của nguyên lý về tính vô tận, vô hạn của thế giới vật chất.

- Định nghĩa vật chất của Lê-nin đã trang bị thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho các ngành khoa học đi sâu nghiên cứu thế giới vật chất, tìm ra những kết cấu mới, những thuộc tính mới và những quy luật vận động của vật chất để làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại. Đồng thời có vai trò định hướng cho sự phát triển của nhận thức khoa học, tránh được sự khủng hoảng tương tự trong vật lý học vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Câu 5: Phân tích nguồn gốc và bản chất của ý thức, Vai trò của ý thức trong hoạt động thực tiễn.

- Ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử XH do vậy để nắm được nguồn gốc của YT chúng ta phải xem xét trên cả hai mặt đó là TN và XH.

+ Nguồn gốc tự nhiên: Đó là kết quả của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên tới khi xuất hiện con người với bộ óc có kết cấu tinh vi gắn với hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc con người làm chức năng phản ảnh của bộ não, hay nói khác đi YT có nguồn gốc từ VC được phát triển đến một cấu trúc đặc biệt có tổ chức cao nhất là bộ não con người "YT gắn với bộ óc con người và chỉ xuất hiện ở con người".

+ Nguồn gốc xã hội trực tiếp quyết định sự ra đời của YT đó là lao động và ngôn ngữ.

- Bản chất của ý thức: là sự phản ánh tích cực sáng tạo TGKQ vào bộ óc con người.

+ Nội dung của YT là sự phản ánh hiện thực KQ.

+ Phản ánh YT khác với phản ánh khác là phản ánh sáng tạo, vì nó phản ánh trên cơ sở thực tiễn và do yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

- Vai trò của tri thức:

+ Trên cơ sở nhận thức đúng để đề ra đường lối, chủ trương, biện pháp kiểm tra, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, cải tạo hiện thực đem lại hiệu quả cao.

+ Phải tôn trọng thực tiễn và xuất phát từ hiện thực KQ, phát huy năng động CQ của YT trong hoạt động thực tiễn. Chống quan điểm CQ duy ý chí đó là cường điệu hóa và tuyệt đối hóa vai trò của YT lấy nguyện vọng ý chí thay cho ĐK và quy luật KQ bất chấp quy luật.

Câu 6: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Vận dụng phương pháp luận rút ra từ mối quan hệ này, phê phán bệnh chủ quan duy ý chí trong cán bộ - đảng viên hiện nay?

1. Khái niệm vật chất và ý thức:

* **Vật chất:** Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta sao chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

* **Ý thức:** ý thức là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống,...nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn nhất định.

2. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức:

Vật chất và ý thức có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau. Trong mối quan hệ đó, vật chất là cái có trước, quyết định ý thức, ý thức là cái có sau, phụ thuộc vào vật chất, quyết định ý thức, thì sự nhận thức thế giới không thể xuất phát từ ý thức của con người, mà phải xuất phát từ thế giới khách quan. Nhưng ý thức có tính độc lập tương đối, có vai trò tác động trở lại đối với sự vận động và phát triển của thế giới vật chất.

*Vật chất quyết định ý thức trên 3 phương diện:

- Quyết định nội dung phản ánh của ý thức: bởi vì ý thức bao giờ cũng là sự phản ánh thế giới vật chất và sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo trong phản ánh và theo khuôn khổ

của sự phản ánh. Hơn nữa, tự thân ý thức không thể gây ra sự biến đổi nào trong đời sống hiện thực.

- Quyết định nguồn gốc ra đời của ý thức: nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động, là thực tiễn xã hội. ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người thông qua lao động, ngôn ngữ và các quan hệ xã hội. ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

- Quyết định sự biến đổi của ý thức: ý thức phản ánh thế giới hiện thực khách quan, thế giới vật chất, bản thân nó không thể gây ra sự biến đổi trong đời sống hiện thực. Nhưng thế giới vật chất thì luôn vận động và biến đổi không ngừng (vận động là phương thức tồn tại của vật chất), vì vậy khi nó thay đổi dẫn tới làm cho ý thức cũng thay đổi theo.

* Ý thức cũng có tính độc lập tương đối, tác động trở lại vật chất, bao gồm các vấn đề sau:

- Mỗi quan hệ giữa ý thức và vật chất vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối. Nghĩa là, vật chất luôn là cái có trước và quyết định ý thức, nhưng ngược lại ý thức cũng có tác động trở lại đối với vật chất. Mỗi quan hệ này xét về một mặt nào đó tương tự như mỗi quan hệ nhân quả.

- Ý thức có tính năng động to lớn, tác động trở lại thế giới vật chất theo hai chiều: ý thức tích cực, tiến bộ, phản ánh đúng quy luật khách quan sẽ thúc đẩy thế giới vật chất phát triển và chỉ đạo hoạt động thực tiễn thành công. Ngược lại, ý thức tiêu cực, lạc hậu, không phản ánh đúng quy luật khách quan thì sẽ kìm hãm sự phát triển, tuy nhiên sự kìm hãm này chỉ là tạm thời, không phải bất biến.

+ Phương thức phản ánh của ý thức là thông qua hoạt động thực tiễn của con người, biến sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất, mà biểu hiện ở chỗ đề ra các đường lối. Chủ trương chính sách đúng đắn, khoa học và phù hợp với tình hình thực tiễn.

+ Sự tác động của ý thức để thúc đẩy thế giới vật chất phát triển phải có điều kiện: ý thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan, con người vận dụng tri thức đó vào hoạt động thực tiễn, đề ra được những phương án tối ưu chỉ đạo hoạt động thực tiễn.

3. Ý nghĩa phương pháp luận để giải quyết mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan, phê phán bệnh chủ quan duy ý chí.

* Ý nghĩa phương pháp luận:

- Tôn trọng và xuất phát từ thực tế khách quan:

+ Trước hết là điều kiện khách quan:

+ Quy luật khách quan:

+ Khả năng khách quan:

- Phát huy tính năng động chủ quan của ý thức:

+ Năng động trong nhận thức: phải nhận thức đúng thực tiễn, từ đó đề ra đường lối, chủ trương, biện pháp đúng và khoa học.

+ Năng động trong tổ chức thực tiễn cách mạng...

- Đấu tranh chống mọi biểu hiện bất chấp quy luật khách quan, thụ động, tiêu cực. Đặc biệt là bệnh chủ quan, duy ý chí. (Phân tích nguyên nhân và biện pháp khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí).

Câu 7: Trình bày đối tượng và những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật. Vai trò của phép biện chứng đối với quá trình nhận thức?

Phép biện chứng duy vật là một trong 3 hình thức cơ bản của phép biện chứng (Phép BC chất phác, duy tâm và duy vật). Nó là sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, theo định nghĩa của Ăng-ghe-nhê: “Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”. Vì vậy:

1. Đối tượng của phép biện chứng duy vật: Nghiên cứu những quy luật chung nhất của sự vận động, biến đổi và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

2. Lịch sử phát triển của phép biện chứng: phép biện chứng đã ra đời từ thời cổ đại, trong lịch sử triết học đã hình thành nên 3 hình thức, đó là:

- Phép biện chứng chất phác, ngây thơ thời cổ đại: đại diện cho trường phái này là Hê-ra-clít đã coi sự vận động và phát triển của thế giới giống như dòng chảy của một dòng sông. Ngoài ý nghĩa vô thần, nó còn chống lại các quan niệm tôn giáo về thế giới, tuy nhiên phép biện chứng chất phác này ít có giá trị khoa học, sau này đã bị phép siêu hình phủ định.

- Phép biện chứng duy tâm: điển hình là phép biện chứng duy tâm khách quan của Hê-ghe-nhê (triết học cổ điển Đức, thế kỷ XIX). Hê-ghe-nhê là người đầu tiên có công xây dựng một cách tương đối hoàn chỉnh phép biện chứng với hệ thống các khái niệm, phạm trù và những quy luật cơ bản. Song do thế giới quan duy tâm coi “ý niệm tuyệt đối” là cái có trước thế giới, giới tự nhiên và xã hội chỉ là biểu hiện ra bên ngoài của “ý niệm tuyệt đối” nên Hê-ghe-nhê đã mắc phải sai lầm khi cho rằng biện chứng của ý niệm sinh ra biện chứng của sự vật. Do đó, phép biện chứng của Hê-ghe-nhê là biện chứng duy tâm khách quan, thần bí, thiếu triệt để và thiếu khoa học.

- Phép biện chứng duy vật: do Mác và Ăng-ghe-nhê sáng lập vào giữa thế kỷ XIX và được Lê-nin phát triển hơn nữa vào đầu thế kỷ XX đã đem lại cho phép biện chứng một hình thức hoàn toàn mới về chất.

3. Nội dung của phép biện chứng duy vật:

Gồm 2 nguyên lý (nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển), 3 quy luật cơ bản (quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định) và 6 cặp phạm trù với tính cách là những quy luật không cơ bản (cái chung và cái riêng; nội dung và hình thức; nguyên nhân và kết quả; bản chất và hiện tượng; tất nhiên và ngẫu nhiên; khả năng và hiện thực).

4. Vai trò của phép biện chứng duy vật đối với người cán bộ KHKTQS:

- Xây dựng phương pháp xem xét giải quyết với quan điểm: khách quan, toàn diện, lịch sử, cụ thể và phát triển. Từ đó khắc phục cách xem xét trừu tượng, chung chung, phi lịch sử, siêu hình.

Khách quan: có nghĩa là...

Toàn diện: có nghĩa là...

Lịch sử: có nghĩa là...

Cụ thể: có nghĩa là...

Phát triển: có nghĩa là....

Vận dụng vào bản thân, cần liên hệ cụ thể, đối chiếu với phương pháp trên, chỉ ra những mặt nào đã làm được, mặt nào chưa làm được, tiếp tục bồi dưỡng theo phương pháp khoa học trên.

Câu 8: Trình bày tính cách mạng và tính khoa học của phép biện chứng duy vật. Vận dụng vấn đề này để xem xét tình hình thế giới và công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- PBC duy vật trong triết học Mác chứa đựng bản chất CM&KH, bản chất CM&KH là hai thuộc tính nội tại của PBC và nó gắn bó chặt chẽ với nhau không tách rời CM&KH và ngược lại bởi đã CM thì là KH và ngược lại.

- Bản chất CM&KH biểu hiện trong những nội dung sau:

+ PBC duy vật không thừa nhận sự nhất thành bất biến của sự vật hiện tượng mà mọi cái đều tồn tại trong Vận động, biến đổi và phát triển một cách phổ biến.

+ Nguyên nhân nguồn gốc của sự vận động, biến đổi nằm ở bên trong sự vật đó là sự thống nhất giữa nhân tố khẳng định và nhân tố phủ định, nhân tố phủ định có xu hướng duy trì cái hiện có, nhân tố khẳng định có xu hướng phủ định chuyển sang cái mới cao hơn, những tư tưởng bảo thủ, xơ cứng đề trái với bản chất này.

+ PBC duy vật mang tính phê phán cách mạng thông qua đấu tranh với những yếu tố lạc hậu, bảo thủ đối lập và phát triển tiến lên.

+ PBC duy vật là cơ sở xây dựng niềm tin ý chí quyết tâm cải tạo thế giới, cải tạo xã hội trong quá trình nghiên cứu KH, PBC duy vật là vũ khí lý luận sắc bén để chiến thắng trong cuộc đấu tranh ý thức hệ.

- Vận dụng xem xét tình hình thế giới và công cuộc đổi mới ở Việt Nam:

+ Vận dụng PBC để nhận thức đúng CNTB cả mặt hạn chế và tiến bộ.

+ Đánh giá những thành tựu và sai lầm của CNXH.

+ Mặc dù CM XHCN đang ở thoái trào CNTB thực hiện một số chiến lược trong âm mưu chiến lược toàn cầu của chúng nhưng đó chỉ là những bước biến đổi tạm thời có giới hạn, CNXH sẽ lấy lại sức sống của nó và CNXH là tất yếu KQ.

+ Ở Việt Nam chúng ta hiện nay đang ta chủ trương thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần xuất hiện một mâu thuẫn nổi bật phản ánh hai xu hướng phát triển CNTB đó là phát triển kinh tế TBCN theo định hướng XHCN và phát triển nền sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn TBCN, nếu xu hướng 1 thắng lợi ta giữ vững XHCN, nếu xu hướng hai thắng lợi ta sẽ chệch hướng XHCN.

+ Kinh tế nhiều thành phần chứa đựng nhiều mâu thuẫn, thậm chí có mâu thuẫn gay gắt, nhưng chính sách của chúng ta là phát triển tiềm năng của mỗi thành phần kinh tế, nhưng có điều chỉnh và hạn chế những lợi ích đối lập nhau.

Câu 9: Thực tiễn là gì? Vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức, ý nghĩa phương pháp luận?

1. Định nghĩa thực tiễn:

Thực tiễn là phạm trù triết học chỉ toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất lịch sử – xã hội của con người làm biến đổi tự nhiên và xã hội.

Phân tích định nghĩa:

Khi nghiên cứu định nghĩa thực tiễn cần nắm chắc và hiểu rõ một số nội dung sau:

+ Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người: chỉ những hoạt động vật chất của con người mới là hoạt động thực tiễn.

+ Bản chất của hoạt động thực tiễn đó là sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể, trong đó chủ thể với tính tích cực của mình làm biến đổi khách thể. Trong quá trình này không chỉ biến đổi khách thể, mà còn làm biến đổi ngay cả bản thân chủ thể.

Hoạt động thực tiễn rất đa dạng, song có thể có 3 hình thức cơ bản sau đây:

- Hoạt động lao động sản xuất vật chất: Đây là hình thức cơ bản nhất, có vai trò quyết định chi phối các hình thức hoạt động khác. Chính lao động đã biến vượn thành người và là điều kiện quyết định cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

- Hoạt động biến đổi xã hội: là hình thức cao nhất của hoạt động thực tiễn xã hội. Không có các hoạt động đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh cho hoà bình thì không thể biến đổi được các quan hệ xã hội và xã hội nói chung được.

- Thực nghiệm khoa học: là một hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn, đó là hoạt động của con người được tiến hành trong điều kiện nhân tạo, nhằm nhận thức và biến đổi tự nhiên và xã hội. Trong điều kiện tiến bộ của khoa học và kỹ thuật, thực nghiệm là hoạt động đóng vai trò quan trọng trong việc biến các phát minh khoa học thành các giải pháp kỹ thuật và công nghệ, thành các sản phẩm phục vụ đời sống con người. Với vai trò đó, thực nghiệm thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sản xuất vật chất và kích thích sự biến đổi các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

Trong quan hệ với nhận thức, thực tiễn có những vai trò sau đây:

+ Triết học Mác khẳng định nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Trong mối quan hệ này, lý luận đóng vai trò là người dẫn đường cho hoạt động thực tiễn, thực tiễn là nơi để kiểm chứng lại tính chân thực, đúng đắn của nhận thức. Quá trình của nhận thức là: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - Đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan.

+ Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý. Thể hiện ở chỗ: nhận thức ngay từ đầu đều xuất phát từ thực tiễn và do thực tiễn quy định (là cơ sở). Chính yêu cầu của thực tiễn sản xuất vật chất và thực tiễn cải biến xã hội đã buộc con người phải nhận thức (là động lực). Nhờ có hoạt động thực tiễn, mà trước hết là lao động, con người nhận thức được thế giới xung quanh.

Thực tiễn không chỉ là cơ sở mà còn là mục đích của nhận thức: Tri thức khoa học có ý nghĩa thực tiễn chỉ khi nó được áp dụng vào đời sống. Chính thực tiễn là nơi để thể hiện sức mạnh của tri thức. Như vậy, nhận thức không phải là chỉ để nhận thức, nhận thức có mục đích cuối cùng của nó là giúp con người trong hoạt động cải tạo thế giới. Chính nhu cầu của thực tiễn đã dẫn đến sự hình thành và phát triển của các ngành khoa học, biến những tri thức khoa học thành phương tiện hùng mạnh giúp cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả.

Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý: thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Vì thực tiễn là nơi mà nhận thức (các tri thức đã được con người nhận thức) của con người được đưa ra áp dụng.

+ Thực tiễn là điểm xuất phát của mọi nhận thức: vì mọi nhận thức của con người đều bắt đầu từ thực tiễn.

+ Thực tiễn làm tự nhiên bộc lộ bản chất, đặc tính để nhận thức. Như vậy, thực tiễn đã đem lại những tài liệu cho quá trình nhận thức, giúp cho nhận thức nắm bắt được bản chất, các quy luật vận động và phát triển của thế giới.

+ Thực tiễn cung cấp cho con người công cụ, phương tiện để nhận thức hiện thực khách quan. Thực tiễn làm cho các giác quan của con người phát triển và hoàn thiện. Hoạt động thực tiễn còn tạo ra các phương tiện và dụng cụ tinh vi làm tăng thêm khả năng nhận biết của các giác quan, như: Kính hiển vi điện tử, kính thiên văn, tàu vũ trụ, các máy tính điện tử,...

+ Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có các tri thức khoa học.

Cho ví dụ minh họa và phân tích

3. Ý nghĩa thực tiễn và phê phán các quan điểm sai trái:

Từ việc nghiên cứu về thực tiễn và mối quan hệ của thực tiễn với nhận thức, với chân lý, chúng ta có thể rút ra một số ý nghĩa thực tiễn sau:

+ Xây dựng quan điểm thực tiễn đúng đắn: Phải coi trọng thực tiễn, gắn lý luận với thực tiễn. Mọi nhận thức lý luận phải xuất phát từ thực tiễn và lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra nhận thức lý luận (kiểm tra chân lý).

+ Phê phán mọi biểu hiện xem nhẹ thực tiễn, tách rời lý luận với thực tiễn (sẽ rơi vào lý luận suông), chống chủ nghĩa giáo điều hoặc chủ nghĩa kinh nghiệm thuần túy (tuyệt đối hóa thực tiễn mà xem nhẹ lý luận, sẽ rơi vào trường hợp mù quáng).

Câu 10: Trình bày nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mác-Lê Nin. Vận dụng nguyên tắc này người cán bộ kỹ thuật phải làm gì?

* Vì sao thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê Nin.

- Vị trí vai trò: Đây là nguyên tắc cơ bản nhất của CN Mác-Lê Nin, vì mục đích của CN Mác nói chung và TH Mác nói riêng, để nhận thức và cải tạo thế giới.

- Khái niệm và vai trò của thực tiễn: thực tiễn là hoạt động VC có mục đích mang tính LSXH nhằm cải tạo TGKQ, không phải hoạt động VC nào cũng là thực tiễn, thực tiễn mang tính LSXH bao giờ cũng gắn với một giai đoạn lịch sử nhất định, bao giờ cũng giới hạn bởi

một điều kiện lịch sử nhất định, mang tính lịch sử và là một quá trình phát triển lịch sử, hoạt động thực tiễn diễn ra trong một môi trường XH nên bị chi phối theo quan điểm của GC mang tính XH. Hoạt động thực tiễn có 3 dạng (Hoạt động SX_VC, ĐT chính trị XH, quan sát thực nghiệm KH). thực tiễn đóng vai trò là điểm xuất phát là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức. Hoạt động thực tiễn là tất yếu KQ, chính hoạt động thực tiễn đã cung cấp những tư liệu cho khái quát nhận thức, trực tiếp tác động vào sự vật hiện tượng là cho sự vật hiện tượng bộc lộ bản chất bên trong, giúp cho nhận thức được sự vật hiện tượng, bằng hoạt động thực tiễn con người tạo ra công cụ và phương tiện. thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra nhận thức.

- LL là vai trò của LL: lý luận là sự tổng kết, khái quát kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, là tổng hợp các tri thức về tự nhiên và XH mà loài người đạt được trong quá trình nhận thức. lý luận có vai trò dẫn đường vạch phương hướng, tổ chức giác ngộ, tập hợp GC, có khả năng dự báo phát triển tương lai.

- lý luận và thực tiễn phải thống nhất đó là nguyên tắc: Vì xuất phát từ chức năng của lý luận nhận thức là cải tạo TGKQ, thông qua hoạt động thực tiễn mà con người khái quát lý luận, từ đó lý luận quay về chỉ đạo thực tiễn để lý luận bổ xung không ngừng.

* Vận dụng nguyên tắc này cán bộ khoa học phải làm gì:

- Phải không ngừng học tập nâng cao trình độ lý luận, tri thức chuyên ngành, thường xuyên cập nhật kiến thức, học tập suốt đời.

- Có phương pháp phân tích KH, phát hiện ra nhu cầu thực tiễn, nắm được bản chất của thực tiễn. Vận dụng lý luận vào thực tiễn phải sáng tạo, đổi mới không ngừng.

- Bổ sung phát triển lý luận trên cơ sở tổng kết thực tiễn.

Câu 11: Phân tích cơ sở lý luận và nội dung nguyên tắc xem xét: khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển.

* Cơ sở lý luận và nội dung nguyên tắc:

- Nguyên tắc khách quan.

+ Cơ sở lý luận: từ mối quan hệ VC và YT, VC tồn tại KQ quyết định YT, từ nguyên lý, quy luật, cạm phạm trừ của phép biện chứng.

+ Nội dung: Đòi hỏi trong nhận thức và hành động luôn xuất phát từ KQ, lấy KQ làm tiền đề, cơ sở xem xét sự vật đúng như nó có, xây dựng đặc tính trung thực, thật thà, phát huy vai trò CQ, độc lập suy nghĩ nghiên cứu chống KQ chủ nghĩa, chống CQ duy ý chí bất chấp quy luật, điều kiện KQ là theo ý của chúng ta.

- Nguyên tắc toàn diện:

+ Cơ sở lý luận: Từ nguyên lý liên hệ phổ biến thì mọi SV-HT đều nằm trong sự liên hệ phổ biến nhiều về vô cùng phong phú, liên hệ là KQ, tức là không có SV-HT nào tồn tại một cách cô lập, biệt lập.

+ Nội dung: Nghiên cứu sự vật phải nghiên cứu toàn diện các mối liên hệ, bên trong và bên ngoài, trực tiếp và gián tiếp. Chú ý mối liên hệ bản chất, quyết định để nhận thức đúng đắn SV. Chống lại bệnh cực đoan phiến diện và chủ nghĩa chiết trung.

- Nguyên tắc phát triển: Lô gíc biện chứng đòi hỏi phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động, và biến đổi của nó để từ đó tìm ra được những mâu thuẫn của SV. Phải thấy xu hướng phát triển của SV, quá trình cái cũ mất đi và cái mới ra đời, phải ủng hộ cái mới, cái tiến bộ. Chống bệnh bảo thủ, trì trệ và giáo điều.

- Nguyên tắc lịch sử cụ thể: Chân lý luôn là cụ thể nên khi xem xét sự vật phải xuất phát từ ĐK KG và TG, gắn với hoàn cảnh tồn tại lịch sử của nó, phải biết phân tích cụ thể mỗi tình hình cụ thể và do đó, phải sáng tạo trong nhận thức và hành động. Chống bệnh giáo điều rập khuôn máy móc, chủ nghĩa hư vô lịch sử và bệnh "chung chung trừu tượng".

Câu 12: Trình bày nội dung quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Đảng ta đã vận dụng quy luật này trong việc đổi mới đất nước hiện nay như thế nào?

Quy luật QHSX phải phù hợp với trình độ của LLSX là một quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển xã hội, quy luật này nói lên vai trò quyết định của LLSX đối với QHSX và sự phụ thuộc của QHSX đối với LLSX. Đồng thời nó cũng tác động trở lại đối với LLSX.

1. Nội dung quy luật:

LLSX và QHSX là hai mặt của PTSX, chúng tồn tại không tách rời nhau mà tác động biện chứng lẫn nhau hình thành quy luật phổ biến của toàn bộ lịch sử loài người – Quy luật về sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của LLSX.

Quy luật này vạch rõ tính chất phụ thuộc khách quan của QHSX vào sự phát triển của LLSX. Đến lượt mình QHSX tác động trở lại đối với LLSX.

+ Tính chất của LLSX là tính chất của TLSX và của lao động. Khái quát có 2 hình thức cơ bản là: tính chất các nhân riêng lẻ, hoặc tính chất xã hội. Còn trình độ của LLSX là trình độ phát triển của sản xuất biểu hiện ở trình độ phát triển của khoa học công nghệ, công cụ lao động, kỹ thuật, kỹ năng, tri thức của người lao động, trình độ phân công lao động.

+ LLSX quyết định QHSX, vì:

LLSX là yếu tố hoạt động nhất, cách mạng nhất, là nội dung của quá trình sản xuất, còn QHSX là yếu tố phụ thuộc vào LLSX, nó là hình thức xã hội của sản xuất nên có tính chất tương đối ổn định, có xu hướng lạc hậu hơn so với sự phát triển của LLSX.

LLSX phát triển làm cho QHSX hình thành, biến đổi, phát triển cho phù hợp với nó. Sự phù hợp của LLSX với QHSX là động lực làm cho LLSX phát triển.

Mâu thuẫn giữa LLSX mới với QHSX cũ được giải quyết bằng cách thay thế QHSX cũ bằng QHSX mới phù hợp với LLSX. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, mâu thuẫn này được giải quyết thông qua đấu tranh giai cấp, mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

+ QHSX tác động lại LLSX:

QHSX tác động lại LLSX ở chỗ, nó quy định mục đích của sản xuất, hệ thống tổ chức quản lý sản xuất, phương thức phân phối sản phẩm. Do vậy, nó tác động đến thái độ người lao động. QHSX phù hợp sẽ thúc đẩy LLSX phát triển và ngược lại sẽ kìm hãm sự phát triển của LLSX.

Quy luật QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX tác động trong lịch qua sự thay thế kế tiếp nhau của các PTSX từ thấp đến cao. Đó là cách nhìn thể giới trên phương diện

tổng thể, quy luật chung, xu hướng chung của lịch sử thế giới. Nhưng thực tế thì lịch sử đã chứng minh rằng, không phải bất cứ nước nào cũng nhất thiết phải tuân tự qua các PTSX.

2. Vận dụng của Đảng ta trong tình hình đổi mới đất nước hiện nay:

Nghiên cứu nắm vững quy luật này Đảng ta đã vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo trong hoạt động thực tiễn cách mạng:

- + Việt Nam lựa chọn con đường đi lên XHCN không qua TBCN là một sự lựa chọn đúng đắn, phù hợp với sự phát triển của lịch sử. (phân tích tại sao)
- + Xuất phát từ đặc điểm chủ yếu của Việt Nam là từ sản xuất nhỏ đi lên xây dựng PTSX XHCN, nên theo quy luật này. Đảng ta cho rằng: phát triển LLSX, thực hiện CNH – HĐH đất nước là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ, nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.
- + Phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, thiết lập từng bước QHSX XHCN từ thấp đến cao, đa dạng hoá hình thức sở hữu.
- + Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

Câu 13: Trình bày nội dung quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. Nhận thức và vận dụng quy luật của Đảng ta?

1. Khái niệm CSHT và KTTT:

* Cơ sở hạ tầng (CSHT): là toàn bộ những QHSX hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế – xã hội nhất định.

Khái niệm CSHT phản ánh chức năng xã hội của các QHSX với tư cách là cơ sở kinh tế của các hiện tượng xã hội. CSHT của một xã hội cụ thể bao gồm những QHSX thống trị, những QHSX là tàn dư của xã hội trước và những QHSX là mầm mống của xã hội sau. Trong một CSHT có nhiều thành phần kinh tế, nhiều QHSX thì kiểu QHSX thống trị bao giờ cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các thành phần kinh tế và các kiểu QHSX khác; nó quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng chung của toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, tính chất giai cấp của cơ sở hạ tầng là do kiểu QHSX thống trị quy định. Tính chất đối kháng giai cấp và sự xung đột giai cấp bắt nguồn từ ngay trong CSHT.

* Kiến trúc thượng tầng (KTTT): là toàn bộ những quan điểm tư tưởng xã hội, những thiết chế tương ứng và những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

KTTT của xã hội có đối kháng giai cấp bao gồm: hệ tư tưởng và thể chế giai cấp thống trị, tàn dư của các quan điểm của xã hội trước để lại; quan điểm và tổ chức của các giai cấp mới ra đời; quan điểm và tổ chức của các giai cấp trung gian. Tính chất hệ tư tưởng của giai cấp thống trị quyết định tính chất cơ bản của KTTT trong một hình thái xã hội nhất định. Trong đó bộ phận mạnh nhất của KTTT là nhà nước – công cụ của giai cấp thống trị tiêu biểu cho chế độ xã hội về mặt chính trị, pháp lý. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới thống trị được toàn bộ đời sống xã hội.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT:

Giữa CSHT và KTTT có mối quan hệ biện chứng, gắn bó hữu cơ không tách rời nhau: * CSHT quyết định KTTT:

+ CSHT quyết định KTTT, vì: CSHT là những quan hệ vật chất – kinh tế nên quyết định các quan hệ xã hội về tư tưởng. Nó quyết định sự ra đời, cơ cấu, tính chất của KTTT, quyết định sự vận động biến đổi của KTTT. Tức là, CSHT nào thì sinh ra KTTT đó. Những biến đổi căn bản trong CSHT sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong KTTT. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế – xã hội, cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế – xã hội này sang hình thái kinh tế – xã hội khác.

+ Khi CSHT cũ mất đi thì KTTT do nó sinh ra cũng mất theo, khi CSHT mới ra đời thì một KTTT mới phù hợp với nó cũng xuất hiện. Song có những nhân tố riêng lẻ của KTTT cũ vẫn tồn tại dai dẳng sau khi cơ sở kinh tế sinh ra nó đã bị tiêu diệt (tàn dư). Cũng có những nhân tố nào đó của KTTT cũ được giai cấp cầm quyền mới duy trì để xây dựng KTTT mới.

Kết luận: Như vậy, sự hình thành và phát triển của KTTT do CSHT quyết định. Đồng thời nó còn có quan hệ kế thừa đối với các yếu tố của KTTT của xã hội cũ.

* KTTT tác động trở lại CSHT:

Suy cho cùng thì CSHT quyết định KTTT, nhưng KTTT luôn luôn là lực lượng tác động mạnh mẽ trên toàn bộ các mặt của đời sống xã hội và tác động tích cực trở lại đối với CSHT sinh ra nó.

Sự tác động tích cực của KTTT đối với CSHT thể hiện ở chỗ:

+ Chức năng xã hội của KTTT là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển CSHT sinh ra nó, đấu tranh xoá bỏ CSHT và KTTT cũ.

+ Trong các bộ phận của KTTT của xã hội có đối kháng giai cấp, nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng, có tác dụng to lớn đối với CSHT. Nhà nước không chỉ dựa trên hệ tư tưởng, mà còn dựa trên những hình thức nhất định của việc kiểm soát xã hội, sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất: quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù,... để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị, củng cố vững chắc địa vị quan hệ sản xuất thống trị.

+ Trong bản thân KTTT cũng diễn ra quá trình biến đổi, phát triển có tính độc lập tương đối, tác động trở lại đối với CSHT. Nếu tác động đó cùng chiều (càng phù hợp) với CSHT thì thúc đẩy sự phát triển của CSHT và ngược lại thì có tác động cản trở sự phát triển của CSHT. Đối với tác động của KTTT trở lại CSHT cũng vậy.

Kết luận: Như vậy giữa CSHT và KTTT có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó CSHT giữ vai trò quyết định, là nội dung; còn KTTT có tác động trở lại đối với CSHT, là hình thức biểu hiện của CSHT.

2. Ý nghĩa và vận dụng của Đảng ta:

Nghiên cứu quy luật này giúp ta nắm được quy luật vận động chung của xã hội và phương hướng để phân tích sự tác động của nó trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

+ Giúp ta có cơ sở khoa học để nhận thức và chỉ đạo hoạt động trong việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng CSHT và KTTT ở nước ta. Mối quan hệ giữa nhân tố kinh tế và chính trị trong công cuộc đổi mới đất nước.

+ Quá trình đổi mới đất nước theo CNXH là đổi mới toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá tư tưởng,... Trong khi lấy đổi mới kinh tế làm nhiệm vụ hàng đầu thì đồng thời phải từng bước đổi mới chính trị cho phù hợp, làm cho kinh tế, văn hoá xã hội phát triển, đời sống của nhân dân được cải thiện.

+ CSHT trong thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, có nhiều QHSX gắn với các hình thức sở hữu khác nhau trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Đó là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước. Trong đó phải làm cho kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể, tạo thành nền tảng của kinh tế quốc dân.

+ Về KTTT ở nước ta phải xây dựng trên cơ sở lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hoạt động. Xây dựng hệ thống chính trị XHCN do Đảng cộng sản lãnh đạo, trong đó nhà nước là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Câu 14: Phân tích phạm trù hình thái kinh tế – xã hội. Đảng ta vận dụng lý luận hình thái kinh tế – xã hội trong sự nghiệp đổi mới như thế nào?

1. Khái niệm hình thái kinh tế – xã hội:

Hình thái kinh tế – xã hội là một phạm trù của CNDVLS dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn nhất định, với những quan hệ sản xuất của nó thích ứng với LLSX ở một trình độ nhất định và với một KTTT được xây dựng lên trên những QHSX đó.

Phân tích: Phạm trù hình thái kinh tế – xã hội có các đặc trưng: là một chỉnh thể sống, vận động, có cơ cấu phức tạp. Trong đó có 3 mặt cơ bản, phổ biến nhất là: LLSX, QHSX và KTTT. Các mặt đó gắn bó, tác động biện chứng tạo nên những quy luật phổ biến của sự vận động, phát triển xã hội.

+ Trong các yếu tố cơ bản cấu thành hình thái kinh tế – xã hội thì LLSX là nền tảng vật chất kỹ thuật của mọi hình thái kinh tế – xã hội, QHSX là cơ sở kinh tế, CSHT của xã hội là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt xã hội với xã hội khác. KTTT có chức năng, vai trò duy trì, bảo vệ, phát triển CSHT và các mặt của đời sống xã hội.

* Sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, vì:

+ Con người tạo nên lịch sử của mình, nhưng không phải theo ý muốn chủ quan mà theo quy luật khách quan. Đó là hoạt động của họ, tuy do ý thức chỉ đạo, nhưng lại diễn ra trong một hoàn cảnh khách quan nhất định mà họ hải thích ứng.

+ Trong các quan hệ xã hội khách quan lại tạo nên hoàn cảnh thì quan hệ kinh tế xét đến cùng là quan hệ quyết định và quan hệ kinh tế đó lại dựa trên một trình độ nhất định của LLSX.

+ Sự phát triển của hình thái kinh tế do sự tác động của các quy luật phổ biến khách quan là quy luật QHSX phù hợp với trình độ của LLSX, quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT.

+ Sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên vừa bao hàm sự phát triển tuần tự theo xu hướng tổng quát chung, vừa bao hàm khả năng một quốc gia này hay một quốc gia khác trong tiến trình phát triển của mình có thể bỏ qua một chế độ này để lên một chế độ xã hội khác cao hơn (lấy ví dụ đối với lịch sử thế giới và Việt Nam).

2. Sự vận dụng của Đảng ta:

+ Lý luận về hình thái kinh tế – xã hội nói chung và nguyên lý về sự phát triển các hình thái kinh tế, là một quá trình lịch sử tự nhiên giúp chúng ta có một cơ sở khoa học để đi sâu nhận thức xã hội, quy luật phát triển của nó, chống CNDT, CNDV máy móc về xã hội.

+ Đảng ta nhất quán cho rằng, trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi thế giới, mở đầu bằng Cách mạng tháng 10 Nga, việc Việt Nam đi từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên CNXH, bỏ qua chế độ TBCN là sự chọn đúng đắn, phù hợp với sự phát triển lịch sử nhân loại và đất nước ta (Phân tích những khó khăn, thuận lợi và bài học của 10 năm đổi mới ở nước ta).

+ Để tiến lên một xã hội mới – xã hội XHCN, chúng ta phải phát triển mạnh mẽ LLSX, tiến hành CNH-HĐH, từng bước thiết lập QHSX XHCN từ thấp đến cao phù hợp với trình độ phát triển của LLSX và củng cố, hoàn thiện KTTT XHCN.

Đảng ta cho rằng, theo quy luật phát triển các hình thái kinh tế – xã hội ở Việt Nam hiện nay là phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, phải làm cho kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Xây dựng KTTT XHCN, xây dựng nhà nước XHCN của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, trên cơ sở lấy chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hoạt động cách mạng.

Câu 16: Phân tích các đặc trưng cơ bản trong định nghĩa giai cấp của Lênin. Vì sao trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của sự phát triển xã hội có giai cấp?

1. Định nghĩa giai cấp của Lênin:

Giai cấp là những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những TLSX, về vai trò của họ trong những tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định.

Tóm lại, theo định nghĩa của Lênin, giai cấp là một tập đoàn người rộng lớn có quan hệ lợi ích gắn bó chặt chẽ với nhau trên nhiều mặt, mà trước hết là lợi ích kinh tế.

Phân tích 4 đặc trưng cơ bản trong định nghĩa giai cấp của Lênin:

+ Đặc trưng thứ nhất: giai cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Sự khác nhau đó là do địa vị của họ khác nhau. Trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, nó biểu hiện ở chỗ giai cấp này ở địa vị thống trị, bóc lột, các giai cấp khác ở địa vị bị trị, bị bóc lột. Việc nghiên cứu giai cấp phải gắn liền với hệ thống sản xuất nhất định. Địa vị của một giai cấp lại được quyết định bởi mối quan hệ của giai cấp đó với 3 mặt của QHSX.

+ Đặc trưng thứ hai: các giai cấp có mối quan hệ khác nhau về quyền sở hữu đối với TLSX. Đây là đặc trưng giữ vai trò quyết định đối với các đặc trưng khác. Trong xã hội có giai

cấp, giai cấp nào chiếm hữu TLSX của xã hội thì giai cấp đó đồng thời cũng đóng vai trò tổ chức quản lý nền sản xuất, phân phối sản phẩm xã hội cho giai cấp đó. Giai cấp đó ở vị trí thống trị, bóc lột các giai cấp khác.

+ Đặc trưng thứ ba: các giai cấp có vai trò khác nhau trong việc tổ chức lao động xã hội. Vai trò tổ chức lao động xã hội thuộc về giai cấp chiếm hữu TLSX xã hội.

+ Đặc trưng thứ tư: các giai cấp có những phương thức và quy mô thu nhập khác nhau về của cải xã hội, phụ thuộc vào địa vị của giai cấp đó trong hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Thực chất của quan hệ giai cấp là quan hệ bóc lột và bị bóc lột. Quan hệ sở hữu đối với TLSX là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các giai cấp khác nhau trong xã hội.

Bốn đặc trưng trên đây của định nghĩa giai cấp có quan hệ mật thiết với nhau, trong đó đặc trưng thứ hai là đặc trưng cơ bản nhất chi phối các đặc trưng khác. Thiếu một trong 4 đặc trưng đó, nhất là đặc trưng thứ 2 thì không thành giai cấp. Những hiện tượng: kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn, địa vị cao thấp chỉ là kết quả chứ không phải là nguyên nhân của sự phân chia giai cấp. Nên không thể coi đó là tiêu chuẩn duy nhất để phân định giai cấp.

2. Đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội:

Trong xã hội có giai cấp thì đấu tranh giai cấp là một trong những động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội, vì:

+ Trong xã hội có giai cấp thì đấu tranh giai cấp là một tất yếu khách quan. Đấu tranh giai cấp thực chất là cuộc đấu tranh giữa những giai cấp mà lợi ích căn bản đối lập nhau.

+ Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội. Sản xuất vật chất trong mỗi giai đoạn lịch sử lại được tiến hành theo một cách thức nhất định. Cách thức đó được gọi là PTSX. Lịch sử phát triển của xã hội là lịch sử thay thế hợp quy luật của các PTSX. Đó là quá trình đấu tranh và giải quyết mâu thuẫn giữa LLSX mới với QHSX cũ đã lỗi thời. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị đại biểu trong xã hội cho QHSX cũ đã lỗi thời với quần chúng lao động đại biểu cho LLSX mới trong xã hội. Chỉ chừng nào cuộc đấu tranh của quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng phát triển, đỉnh cao là cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội, đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay mình thì chừng đó giai cấp cách mạng và quần chúng lao động mới xoá bỏ được QHSX cũ (thực chất là xoá bỏ địa vị lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị) để xác lập QHSX mới và theo đó một PTSX mới tiến bộ hơn xuất hiện, làm cho xã hội phát triển lên một hình thái kinh tế – xã hội mới, cao hơn.

+ Trong xã hội có đối kháng giai cấp, QHSX cũ dù có lỗi thời lạc hậu đến bao nhiêu, nó cũng không tự mất đi. Vì nó được nhà nước của giai cấp thống trị duy trì, bảo vệ. Để giải quyết mâu thuẫn phải bằng đấu tranh giai cấp.

+ Không phải cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng được xem là động lực trực tiếp, mà chỉ có cuộc đấu tranh của những giai cấp nhằm thiết lập một QHSX mới, một PTSX cao hơn, ưu việt hơn mới được coi là động lực phát triển lịch sử. Ngày nay, chỉ có cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản mới là đòn bẩy vĩ đại của cách mạng xã hội hiện đại.

Câu 15: Vận dụng lý luận hình thái kinh tế – xã hội. Chứng minh sự lựa chọn con đường XHCN ở Việt Nam là một tất yếu lịch sử của Đảng và nhân dân ta?

1. Sự lựa chọn con đường XHCN ở Việt Nam là một tất yếu của lịch sử của Đảng và nhân dân ta:

- + Đó là sự lựa chọn do lịch sử quy định và được kiểm nghiệm bằng chính lịch sử (phân tích).
- + Đó là xu hướng khách quan của sự phát triển xã hội loại người, loài người đang chuyển từ nền văn minh công nghiệp sang nền văn minh trí tuệ (phân tích).
- + Thời đại đang tạo ra những điều kiện và tiền đề vật chất chín muồi cho sự phủ định CNTB để chuyển sang CNCS (phân tích).
- + Đất nước ta có đầy đủ điều kiện bên trong và bên ngoài để thực hiện thắng lợi con đường cách mạng đã được lựa chọn (Phân tích thời cơ, vận hội và nguy cơ thử thách).
- + Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới hơn 10 năm qua đã chứng minh tính đúng đắn của con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn (phân tích).

2. Con đường đi lên CNXH ở Việt Nam:

Về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, Đại hội lần thứ VII của Đảng đã xác định: ngày nay nhân dân ta hoàn toàn có đủ khả năng xây dựng thành công CNXH trên đất nước ta với những hình thức, bước đi, cách làm thích hợp.

Đảng ta đã xây dựng được cương lĩnh cách mạng và định ra đường lối đổi mới đúng đắn, hình thành được những nét chủ yếu quan niệm về xã hội XHCN và con đường xây dựng CNXH ở nước ta. Đây là điều kiện sống còn của cách mạng.

(Tham khảo thêm: Trình bày 5 đặc trưng về CNXH mà ta xây dựng, báo cáo chính trị Đại hội VII và những phương hướng và biện pháp xây dựng CNXH)

* Con đường đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay là con đường quá độ, không qua giai đoạn phát triển chế độ TBCN, thực hiện những khâu trung gian, những bước quá độ nhằm rút ngắn sự phát triển lịch sử (đi tắt đón đầu), thực hiện kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Tiến hành CNH-HĐH nhằm đạt mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

3. Ý nghĩa:

- + Thấy được sự nghiệp cách mạng XHCN Việt Nam vĩ đại nhất định thắng lợi, củng cố niềm tin, ý chí quyết tâm. Đồng thời thấy được tính chất phức tạp, khó khăn của quá trình cách mạng. Phân tích được các nguy cơ, thử thách để có lập trường kiên định vững vàng.
- + Nhiệm vụ của lực lượng vũ trang trong sự nghiệp đổi mới, vai trò trách nhiệm của người cán bộ KHKT quân sự trong sự nghiệp CNH-HĐH.

Câu 17: Vì sao trong thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH, đấu tranh giai cấp là tất yếu. Quan điểm của Đảng ta về nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay?

* Vì sao trong thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH, đấu tranh giai cấp là tất yếu.

- GC thống trị bị lật đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn vẫn còn âm mưu lật đổ chính quyền CM để khôi phục địa vị thống trị của chúng.

- Trong một thời gian dài sau khi GCVS giành được chính quyền những cơ sở nảy sinh GC bóc lột và sự phân chia GC nói chung vẫn tồn tại là chế độ tử hữu, nền sản xuất nhỏ hàng ngày hàng giờ đẻ ra CNTB.

- Cuộc CM XHCN là cuộc CM triệt để quyết liệt sấu sắc trên tất cả các mặt từ CSHT đến KTTT dẫn đến sự phản kháng của GC TS vô cùng quyết liệt cho nên ĐTGC để bảo vệ thành quả.

- Thắng lợi của GCVS không cùng thắng lợi một lúc trên toàn TG mà chỉ thắng lợi trên một nước một quốc gia một dân tộc hoặc một số nước trong khi đó CNĐQ vẫn còn mạnh đã tìm mọi cách để phá hoại nhằm xóa bỏ những thành quả CM. TTLS đã chứng minh cuộc ĐTGC gay go quyết liệt ở LX, TQ, VN...

* Trình bày quan điểm của Đảng ta về ĐTGC ở Việt Nam được trình bày trong văn kiện đại hội đảng lần thứ IX.

+ ĐTGC là không thể tránh khỏi trước hết là cuộc ĐT giữa một bên là QCND, các lực lượng XH đi theo con đường XHCN vì mục tiêu dân giàu nước mạnh XH công bằng văn minh, và một bên là thế lực, tổ chức phần tử chống độc lập dân tộc và CNXH chống lại nhà nước phá hoại Đảng, gây rối trật tự XH.

+ ĐTGC còn được thể hiện đó là cuộc ĐT giữa hai con đường CNXH và TBCN đây là cuộc ĐT giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo hướng TBCN với những nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng XHCN.

+ Nội dung chủ yếu của ĐTGC trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH_HĐH đất nước khắc phục nước nghèo, thực hiện công bằng XH chống áp bức bất công, ĐT với những tư tưởng và hành động tiêu cực, ĐT làm thất bại các âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch bảo vệ độc lập dân tộc xây dựng nước ta thành một nước XHCN phồn vinh hạnh phúc.

Câu 18: Vận dụng quan điểm giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lê Nin, giải quyết một cách khoa học mối quan hệ giai cấp - dân tộc và giai cấp - nhân loại.

* Sự thống nhất giữa vấn đề giai cấp, dân tộc và giai cấp, nhân loại là một thuộc tính bên trong vốn có của CN Mác-Lê Nin cũng như tư tưởng HCM, tuy nhiên sự thống nhất được xem xét và giải quyết với những nội dung và mức độ khác nhau trước yêu cầu của thực tiễn đặt ra trong từng thời kỳ lịch sử.

* ĐTGC ở Việt Nam hiện nay là ĐTGC trong thời kỳ quá độ nó phù hợp với tính tất yếu phải ĐTGC theo quan điểm của CNMLN. Tuy nhiên nó có đặc thù riêng đó là đặc điểm ĐTGC có nhiều thay đổi do kết cấu vai trò của GC đã có sự thay đổi, kinh tế phát triển chậm từ một nền sản xuất nhỏ đi lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, tình hình thế giới và trong nước hết sức phức tạp đòi hỏi hình thức đấu tranh phải hết sức phong phú nhằm giữ vững ổn định bên trong và đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu thù địch của các thế lực bên ngoài.

Câu 19: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về bản chất con người. Quan điểm của Đảng ta về phát huy vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới?

1. Quan điểm của triết học Mác về bản chất con người:

Có nhiều khoa học khác nhau nghiên cứu về con người như: y học, sinh vật học, tâm lý học, nhân chủng học, xã hội học, triết học,... và mỗi khoa học tiếp cận con người theo cách riêng của mình. Song tựu chung lại, trong khi các khoa học chuyên ngành nhận thức con người bằng cách chia hệ thống thành yếu tố, thì ngược lại triết học nghiên cứu con người được hình thành trên cơ sở tổng hợp các yếu tố thành hệ thống, nghĩa là những vấn đề triết học về con người được hình thành trên cơ sở tổng kết những thành tựu đạt được bởi các khoa học cụ thể trong lĩnh vực nghiên cứu con người. Chính vì vậy, chúng ta sẽ không thể hiểu được bản chất con người nếu không dựa vào tri thức của các khoa học chuyên ngành (tâm lý học, xã hội học, sinh vật học và khoa học nhân văn).

* Các quan điểm trước Mác về bản chất con người:

+ Các nhà triết học cổ đại: coi con người là một vũ trụ thu nhỏ. Đường đời của mỗi con người được gọi là số phận và số phận bị quy định bởi ý chí của tạo hoá

+ Các nhà tôn giáo: con người được coi như một thực thể nhị nguyên, là sự kết hợp giữa tinh thần và thể xác. Trong đó thể xác là cái nhất hời, tinh thần là cái vĩnh cửu.

+ Hê-ghe (Đức): Hê-ghe đã có công lao trong việc nghiên cứu con người ở chỗ, ông là người đầu tiên đặt vấn đề xem xét cơ chế hoạt động của đời sống tinh thần của con người. Theo ông, con người là hiện thân của ý niệm tuyệt đối, là bước cuối cùng của cuộc diễn hành của ý niệm tuyệt đối trên trái đất. Hê-ghe phát hiện ra quy luật về sự phát triển của đời sống tinh thần cá nhân mà phù hợp với quy luật đó là: trong sự phát triển của cá nhân cần thiết và tất yếu phải lặp lại hình thức rút ngắn và cô đọng, nhưng trình độ cơ bản mà đời sống xã hội đã phải trải qua. Hê-ghe đã nghiên cứu bản chất quá trình của tư duy và khái quát các quy luật cơ bản của quá trình đó, trình bày nó trong hình thức hệ thống. Hê-ghe có hạn chế là đã giải thích một cách duy tâm về con người.

+ Phơ-bách: cho rằng vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, vì chỉ có con người mới biết tư duy. Sai lầm của Phơ-bách ở chỗ, ông tuyệt đối hoá các mặt sinh học của con người, chia cắt con người khỏi các quan hệ xã hội hiện thực (ông cho rằng con người chỉ là tác phẩm của thế giới tự nhiên).

* Quan điểm của triết học về bản chất con người:

Tiếp thu những hạt nhân hợp lý trong quan niệm của Hê-ghe và Phơ-bách và các nhà triết học tiền bối trước Mác về bản chất của con người. Dựa vào những nguyên tắc thế giới quan của CNDVBC, Mác khẳng định: “ Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu cá nhân con người riêng biệt trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những mối quan hệ xã hội”.

Quan niệm hoàn chỉnh về con người và bản chất con người, phân biệt hai mặt trong bản chất con người là: mặt sinh học và mặt xã hội.

+ Triết học Mác xem xét bản chất con người một cách toàn diện, cụ thể, không phải chung chung, trừu tượng mà trong tính hiện thực cụ thể của nó trong quá trình phát triển của nó.

+ Con người hoà hợp với giới tự nhiên, là một bộ phận của giới tự nhiên, là kết quả phát triển lâu dài của thế giới vật chất.

+ Con người có tính xã hội: trước hết bản thân hoạt động sản xuất của con người mang tính xã hội. Hoạt động con người gắn liền với xã hội và phục vụ cho cả xã hội. Xã hội cùng với tự nhiên là điều kiện tồn tại của con người. Tính xã hội của con người thể hiện ở hoạt động và giao tiếp xã hội.

+ Bản chất con người được hình thành và phát triển cùng với quá trình lao động, giao tiếp trong đời sống xã hội.

2. Phát huy vai trò nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới:

+ Con người vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm của lịch sử:

Con người là sản phẩm của lịch sử: Chính quá trình lao động và việc sáng tạo ra các công cụ lao động đã là nhân tố quyết định đến sự biến vượn người thành người.

Con người là chủ thể của lịch sử: Sau khi xuất hiện, con người đã lao động và cải biến thế giới, bằng tri thức của mình con người đã thay đổi bộ mặt của thế giới vật chất, cùng với sự phát triển của xã hội loài người là sự phát triển của lịch sử, con người trở thành chủ thể của lịch sử. Bởi vì con người là nhân tố quyết định đến sự phát triển của lịch sử.

+ Sự nghiệp đổi mới nhằm mục tiêu vì hạnh phúc của con người và do con người làm nên. Để phát huy vai trò nhân tố con người cần thiết phải tiến hành một số nội dung sau:

Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, tạo ra một hệ thống chính sách, biện pháp và cơ chế vận hành đảm bảo sự phối hợp đúng đắn dẫn đến lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Trong đó, lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp.

Nâng cao chất lượng cuộc sống con người, nâng cao trình độ và năng lực lao động, nâng cao tay nghề.

Tạo ra một môi trường công bằng, dân chủ, quan tâm đến lợi ích của từng người và lợi ích của cả cộng đồng.

Đảng ta khẳng định: kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, kết hợp lợi ích vật chất với lợi ích tinh thần, chăm lo lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài của nhân dân, kết hợp hài hoà các lợi ích, chú ý lợi ích cá nhân người lao động. Nguồn lực con người là cơ bản nhất của sự nghiệp CNH-HĐH. (coi con người là trung tâm của sự phát triển xã hội).

Câu 20: Đồng chí hãy trình bày và phân tích quan điểm của Đảng ta: “Văn hoá là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội”. Rút ra ý nghĩa của vấn đề này?

1. Khái niệm văn hoá:

Nói về văn hoá là một phạm trù rất rộng, có nhiều nhà nghiên cứu, nhiều ngành nghiên cứu về văn hoá, mỗi ngành khoa học lại tiếp cận vấn đề văn hoá ở những khía cạnh khác nhau. Vì vậy, cũng có rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hoá. Nhưng theo quan điểm của CNDVBC thì:

“Văn hoá là tổng hoà những giá trị vật chất và tinh thần, cũng như các phương thức tạo ra chúng, kỹ năng sử dụng các giá trị đó vì sự tiến bộ của loài người và sự truyền thụ các giá trị đó từ thế hệ này sang thế hệ khác”.

Hình thức khởi đầu và nguồn gốc đầu tiên làm hình thành và phát triển của văn hoá là lao động của con người, phương thức thực hiện lao động và kết quả của lao động.

Văn hoá được chia thành hai lĩnh vực cơ bản là: văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Tuy nhiên, ranh giới giữa văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần chỉ có tính tương đối.

Văn hoá có tính khách quan, là tổng hoà những giá trị vật chất và tinh thần của loài người. Tuy rằng nó xuất hiện với tính cách chủ quan các nhân và cụ thể lịch sử, nhưng theo dòng lịch sử, những thành tựu đó tựa hồ như siêu thời gian, tạo ra truyền thống và không phụ thuộc vào cá nhân riêng rẽ, không với tư cách là cá nhân, mà với tư cách là một thực thể được phát triển về mặt xã hội.

Văn hoá có các chức năng: giáo dục, nhận thức, định hướng, định giá, xác định chuẩn mực của hành vi, điều chỉnh các quan hệ ứng xử, giao tiếp. Song cốt lõi trong các chức năng của những giá trị văn hoá đem lại là chủ nghĩa nhân đạo, tính đạo đức. Không có tính đạo đức thì tất cả các dạng giá trị (giá trị vật chất và tinh thần) sẽ mất đi mọi ý nghĩa.

Đồng thời, văn hoá cũng có tính giai cấp. Trong xã hội có giai cấp thì văn hoá tinh thần cũng mang tính giai cấp, nó phục vụ cho một giai cấp nhất định. Tính giai cấp thể hiện ở chỗ văn hoá do ai sáng tạo ra, phản ánh và phục vụ cho lợi ích giai cấp nào, những cơ sở vật chất của văn hoá do ai làm chủ. Tính giai cấp của văn hoá còn thể hiện ở chức năng của văn hoá.

2. Quan điểm của Đảng ta là xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc:

Đặc trưng của nền văn hoá mà Đảng và nhân dân ta xây dựng là:

- + Có đời sống tinh thần cao đẹp
- + Nâng cao trình độ dân trí
- + Phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.